

Nam Pô, ngày tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT**Về việc dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM PÔ****KHÓA II KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi Ngân sách địa phương năm 2018, dự toán và phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2019, báo cáo thẩm tra số /BC-KTXH ngày tháng 12 năm 2018 của Ban kinh tế - xã hội huyện và các ý kiến của đại biểu HĐND huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2019 là 594.251 triệu đồng:**1. Thu ngân sách trên địa bàn:** 6.500 triệu đồng.

Trong đó: Thu ngân sách huyện hưởng 6.450 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 587.501 triệu đồng.**II. Về chi ngân sách: Tổng chi ngân sách địa phương là 594.251 triệu đồng****1. Chi đầu tư phát triển: 900 triệu đồng.**

- Chi từ nguồn thu đầu giá đất: 900 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 454.307 triệu đồng.

2.1. Sự nghiệp kinh tế: 30.375 triệu đồng, trong đó:

- Sự nghiệp nông nghiệp	9.299	triệu đồng
- Sự nghiệp giao thông	5.000	triệu đồng
- Sự nghiệp thủy lợi	321	triệu đồng

- Sự nghiệp kinh tế khác	15.755	triệu đồng
--------------------------	--------	------------

2.2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 297.745 triệu đồng.

- Sự nghiệp giáo dục	294.715	triệu đồng
- Sự nghiệp đào tạo	3.030	triệu đồng

2.3. Sự nghiệp y tế: 200 triệu đồng.

2.4. Sự nghiệp văn hóa thông tin: 3.369 triệu đồng.

2.5. Sự nghiệp thể dục thể thao: 1.400 triệu đồng.

2.6. Sự nghiệp phát thanh - Truyền hình: 2.170 triệu đồng

2.7. Chi đảm bảo xã hội: 8.764 triệu đồng.

2.8. Chi quản lý hành chính: 87.565 triệu đồng (Chi tiết như biểu 04 kèm theo)

2.9. Quốc phòng - An ninh: 15.468 triệu đồng.

- An ninh	4.389	triệu đồng
- Quốc phòng	11.079	triệu đồng

2.10. Chi sự nghiệp môi trường: 700 triệu đồng

2.11. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 193 triệu.

2.12. Chi khác: 6.358 triệu đồng

3. Chi cải cách tiền lương: 5.259 triệu đồng.

- Sự nghiệp giáo dục	3.799	triệu đồng
- Sự nghiệp đào tạo	15	triệu đồng
- Khối QLHC, các cơ quan đơn vị, các xã	1.445	triệu đồng

4. Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện CCTL: 520 triệu đồng.

- Sự nghiệp giáo dục	350	triệu đồng
- Khối QLHC, các cơ quan đơn vị, các xã	170	triệu đồng

5. Chi dự phòng ngân sách: 8.668 triệu đồng

6. Chi chương trình MTQG: 123.938 triệu đồng.

6.1. Chi chương trình giảm nghèo bền vững: 79.443 triệu đồng.

- Chương trình 30a: 61.493 triệu đồng.

- Chương trình 135: 17.755 triệu đồng.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 90 triệu đồng.

- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện: 105 triệu đồng.

6.2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 44.495 triệu đồng.

7. Chi thực hiện mục tiêu nhiệm vụ khác: 659 triệu đồng.

- Chương trình đảm bảo ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy: 139 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT: 26 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 400 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội: 74 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động: 20 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của Nhà nước. Phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí sử dụng có hiệu quả Ngân sách của Nhà nước.

Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cùng Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao thường trực Hội đồng nhân dân huyện và các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ khóa II, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, MTTQ và đoàn thể huyện;
- VP HĐND-UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, TCKH (03b).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	532.701	539.933	594.251	54.318	110,06
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.950	6.350	6.450	100	101,57
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.950	6.350	6.450	100	101,57
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751	533.583	587.801	54.218	110,16
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	423.470	423.470	435.540	12.070	102,85
2	Thu bổ sung có mục tiêu	92.600	99.432	124.597	25.165	125,31
3	Bổ sung để thực hiện CCTL theo quy định hiện hành	10.681	10.681	27.664	16.983	259,00
B	TỔNG CHI NSDP	532.701	536.270	594.251	61.550	111,55%
I	Tổng chi cân đối NSDP	440.101	448.420	469.654	29.553	106,72%
1	Chi đầu tư phát triển	1.000	1.200	900	-100	90,00%
2	Chi thường xuyên	425.570	441.961	454.307	28.737	106,75%
3	Chi cải cách tiền lương	5.259	5.259	5.259	0	100,00%
4	10% tiết kiệm chi CCTL			520		
5	Dự phòng ngân sách	8.272		8.668	396	104,79%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	92.600	87.850	124.597	31.997	134,55%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	92.055	86.470	123.938	31.883	134,63%
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	56.604	53.122	79.443	22.839	140,35%
-	Chương trình nông thôn mới	35.451	33.348	44.495	9.044	125,51%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	545,0	1.380,0	659,0	114	120,92%
1	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	156,0	391,0	139,0	-17	89,10%
-	Phòng chống Ma túy	136,0	331	119,0	-17	87,50%
-	Phòng chống Tội phạm	20,0	60	20,0	0	100,00%
2	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30,0	30	26,0	-4	86,67%
3	CT mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	300,0	300,0	400,0	100	133,33%
-	Hỗ trợ di chuyển, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng có nguy cơ thiên tai cao trên địa bàn huyện	300,0	300			
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội	39,0	39,0	74,0	35	189,74%
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	39,0	39	64,0	25	164,10%
-	Dự án hỗ trợ mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới			10,0	10	
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động	20,0	20,0	20,0	0	100,00%
-	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm	20,0	20	20,0	0	100,00%
6	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	0,0	600		0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước TH năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	6.410	6.350	6.500	6.450	101,40	101,57
I	Thu nội địa	6.410	6.350	6.500	6.450	101,40	101,57
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.100	3.100	3.400	3.400	109,68	109,68
	Thuế giá trị gia tăng	2.700	2.700	3.200	3.200	118,52	118,52
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	Thuế tài nguyên	400	400	200	200	50,00	50,00
	Các khoản thu khác ngoài quốc doanh						
3	Thuế thu nhập cá nhân	600	600	600	600	100,00	100,00
4	Lệ phí trước bạ	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
5	Thu phí, lệ phí	300	300	300	300	100,00	100,00
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		0	100	100		
	- Lệ phí môn bài	60	60		0	0,00	0,00
6	Thu tiền sử dụng đất	1.200	1.200	1.000	1.000	83,33	83,33
	- Thu đấu giá đất	1.200	1.200	1.000	1.000	83,33	83,33
7	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	100	100	100	100,00	100,00
9	Thu khác ngân sách	110	50	100	50	90,91	100,00
	Tr.đó: - Thu ngân sách Trung ương	50		50			
	- Thu khác (cân đối NS huyện)	50	50	50	50		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	3	4	5
B	TỔNG CHI NSDP	532.701	594.251	61.550	111,55%
I	Tổng chi cân đối NSDP	440.101	469.654	29.033	106,72%
1	Chi đầu tư phát triển	1.000	900	-100	90,00%
2	Chi thường xuyên	425.570	454.307	28.737	106,75%
	Trong đó:				
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	272.460	297.745	25.285	109,28%
*	Sự nghiệp giáo dục	269.430	294.715	25.285	109,38%
	<i>Trong đó:</i>				
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	5.130	6.077	947	118,46%
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	34.120	39.765	5.645	116,54%
-	HT thực hiện chính sách theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	10.658	12.234	1.576	114,79%
	+ Hỗ trợ chi phí học tập	9.362	10.873	1.511	116,14%
	+ Cấp bù miễn giảm học phí	1.296	1.361	65	105,02%
-	Học sinh dân tộc rất ít người	770	626	-144	81,30%
-	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	881	921	40	104,54%
*	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.030	3.030	0	100,00%
2.2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	150	193	43	128,67%
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	700	700	0	100,00%
2.4	Một số chính sách an sinh xã hội khác			0	
-	Vốn Hỗ trợ nông nghiệp	800	800	0	100,00%
-	Chi hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.629	4.626	-3	99,94%
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1.140	321	-819	28,16%
-	Quy hoạch, quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		100	100	
-	Kinh phí thực hiện chính sách BHXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	3.992	4.234	242	106,06%
	+ Trợ cấp hàng tháng	3.639	3.914	275	107,56%
	+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BHXH	353	320	-33	90,65%
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 18 (chính sách đối với người có uy tín)	52	66	14	126,92%
-	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.982	3.964	-18	99,55%
-	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102	2.647		-2.647	0,00%
3	Chi cải cách tiền lương	5.259	5.259	0	100,00%
-	Sự nghiệp giáo dục	3.799	3.799	0	100,00%
-	Sự nghiệp đào tạo	15	15	0	100,00%
-	Khối QLHC, các đơn vị sự nghiệp, UBND các xã	1.445	1.445	0	100,00%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	10% tiết kiệm chi CCTL		520		
-	Sự nghiệp giáo dục		350		
-	Khối QLHC, các đơn vị sự nghiệp, UBND các xã		170		
5	Dự phòng ngân sách	8.272	8.668	396	104,79%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	92.600	124.597	31.997	134,55%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	92.055	123.938	31.883	134,63%
1.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	56.604	79.443	22.839	140,35%
a	Vốn đầu tư	37.862	63.329	25.467	167,26%
	- Chương trình 30a	23.120	50.050	26.930	216,48%
	- Chương trình 135	14.742	13.279	-1.463	90,08%
b	Vốn sự nghiệp	18.742	16.114	-2.628	85,98%
*	Dự án 1: Chương trình 30a	13.992	11.443	-2.549	81,78%
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (duy tu, bảo dưỡng)	1.457	1.969	512	135,14%
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	11.935	9.004	-2.931	75,44%
	+ Khoản chăm sóc bảo vệ rừng	1.560		-1.560	0,00%
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	9.875	7.203	-2.672	72,94%
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500	1.801	1.301	360,20%
	- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600	470	-130	78,33%
*	Dự án 2: Chương trình 135	4.615	4.476	-139	96,99%
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn bản ĐBKK (duy tu, bảo dưỡng)	929	953	24	102,58%
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	3.686	3.523	-163	95,58%
	+ Phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế	3.563	2.653	-910	74,46%
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	123	870	747	707,32%
*	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	0		0	
*	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60	90	30	150,00%
	+ Hoạt động truyền thông về giảm nghèo	22,5	30,0	8	133,33%
	+ Hoạt động giảm nghèo về thông tin	37,5	60,0	23	160,00%
*	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	75	105	30	140,00%
	+ Giám sát, đánh giá	75	105	30	140,00%
1.2	Chương trình nông thôn mới	35.451	44.495	9.044	125,51%
*	Vốn đầu tư	21.300	36.184	14.884	169,88%
*	Vốn sự nghiệp	14.151	8.311	-5.840	58,73%
	- Hỗ trợ trực tiếp cho các xã	11.462	7.987	-3.475	69,68%
	Trong đó: Đề án 29 xã biên giới	5.135		-5.135	0,00%
	- Ưu tiên phân bổ cho xã phấn đấu năm 2018 đạt chuẩn Nông thôn mới	500		-500	0,00%
	- Hỗ trợ đào tạo nghề	1.959		-1.959	0,00%
	Trong đó: Đề án 29 xã biên giới	1.027		-1.027	0,00%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi phí Ban chỉ đạo	230	324	94	140,87%
2	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	545,0	659,0	114	120,92%
1	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	156,0	139,0	-17	89,10%
-	Phòng chống Ma túy	136,0	119,0	-17	87,50%
-	Phòng chống Tội phạm	20,0	20,0	0	100,00%
2	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30,0	26,0	-4	86,67%
3	CT mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	300,0	400,0	100	133,33%
-	Hỗ trợ di chuyển, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng có nguy cơ thiên tai cao trên địa bàn huyện	300,0		-300	0,00%
-	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Quyết định 1776		400,0		
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội	39,0	74,0	35	189,74%
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	39,0	64,0	25	164,10%
-	Dự án hỗ trợ mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới		10,0	10	
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động	20,0	20,0	0	100,00%
-	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm	20,0	20,0	0	100,00%

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2017 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2018
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	532.701	539.933	594.251	54.318	110,06	111,55
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.950	6.350	6.450	100	101,57	108,40
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	526.751	533.583	587.801	54.218	110,16	111,59
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	423.470	423.470	435.540	12.070	102,85	102,85
-	Bổ sung để thực hiện CCTL theo quy định hiện hành	10.681	10.681	27.664	16.983		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	92.600	99.432	124.597	25.165	125,31	
II	Chi ngân sách	532.701	536.270	594.251	57.981	110,81	111,55
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	461.913	420.184	525.276	105.092	125,01	113,72
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	70.788	116.086	68.975	-47.111	59,42	97,44
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	70.788	70.788	68.975	-1.813	97,44	97,44
-	Chi bổ sung có mục tiêu		45.298				
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ						
I	Nguồn thu ngân sách	70.926	116.224	69.138	-47.086	59,49	97,48
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	138	138	163	25	118,12	118,12
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.788	116.086	68.975	-47.111	59,42	97,44
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	70.788	70.788	68.975	-1.813	97,44	97,44
-	Thu bổ sung có mục tiêu		45.298				
II	Chi ngân sách	70.926	116.224	69.138	-47.086	59,49	97,48

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa										
				Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/nhà đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (bao gồm cả đấu giá đất)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản
A	B	1	2	4	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Thu trên địa bàn	163	163	0	0	0	0	163	0	0	0	0	0
1	UBND xã Si Pa Phìn	15	15					15					
2	UBND xã Phìn Hồ	8	8					8					
3	UBND xã Chà Nưa	9	9					9					
4	UBND xã Chà Tở	7	7					7					
5	UBND xã Nậm Khẩn	6	6					6					
6	UBND xã Chà Cang	30	30					30					
7	UBND xã Nậm Tin	9	9					9					
8	UBND xã Pa Tần	9	9					9					
9	UBND xã Na Cô Sa	7	7					7					
10	UBND xã Nậm Nhừ	6	6					6					
11	UBND xã Nà Khoa	7	7					7					
12	UBND xã Nậm Chua	6	6					6					
13	UBND xã Nà Hỳ	30	30					30					
14	UBND xã Vàng Đán	6	6					6					
15	UBND xã Nà Búng	8	8					8					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	594.088
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	68.975
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	525.113
B.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	400.516
I	Chi đầu tư phát triển	900
1	Chi đầu tư cho các dự án	900
II	Chi thường xuyên	387.569
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	297.295
2	Chi khoa học và công nghệ	193
3	Chi quốc phòng	5.974
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.409
5	Chi y tế, dân số và gia đình	200
6	Chi văn hóa thông tin	2.259
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.170
8	Chi thể dục thể thao	950
9	Chi bảo vệ môi trường	700
10	Chi các hoạt động kinh tế	28.132
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.465
12	Chi bảo đảm xã hội	8.764
13	Chi thường xuyên khác	6.058
III	Chi cải cách tiền lương	4.359
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	520
V	Dự phòng ngân sách	7.168
B.2	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KHÁC	124.597
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	123.938
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	79.443
2	Chương trình nông thôn mới	44.495
II	Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	659,0
1	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	139,0
-	Phòng chống Ma túy	119

TT	Nội dung	Dự toán
-	Phòng chống Tội phạm	20
2	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	26
3	CT mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	400
-	Hỗ trợ di chuyển, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép vùng có nguy cơ thiên tai cao trên địa bàn huyện	
4	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội	74,0
-	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	64
-	Dự án hỗ trợ mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	10
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động	20,0
-	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm	20
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi tiết các nội dung chi					Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Ma túy tội phạm	An toàn giao thông	CT MT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giám nhệ thiên tai, ổn định đời sống	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và chương trình mục tiêu giáo dục dạy nghề - việc làm và ATLĐ					
A	B	I	2	3	4	5	6	8	9	11	12	12	13	14
	TỔNG SỐ	594.251,0	900	454.307,0	659	139	26	400	94	8.668	5.779	123.938	99.513	24.425
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	349.485	0	344.586,0	540	20	26	400	94	0	4.359	0	0	0
1	Văn phòng HĐND - UBND	7.544		7.464	-						80	-		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.761		1.336	400			400			25	-		
3	Phòng Tư Pháp	740		735	-						5	-		
4	Phòng Tài chính - kế hoạch	1.575		1.550	-						25	-		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.210		1.190	-						20	-		
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	298.658		294.839	-						3.819	-		
7	Phòng y tế	885		875	-						10	-		
8	Phòng Lao động TBXH	6.048		5.924	94				94		30	-		
9	Phòng Văn hóa thông tin	2.833		2.803	-						30	-		
10	Phòng Tài nguyên môi trường	1.642		1.612	-						30	-		
11	Phòng Nội vụ	2.840		2.810	-						30	-		
12	Thanh tra huyện	812		807	-						5	-		
13	Phòng Dân tộc	779		769	-						10	-		
14	Công an huyện	846		800	46	20	26				-	-		
15	Ban chỉ huy Quân sự huyện	3.878		3.878	-						-	-		
16	Văn phòng Huyện ủy	6.159		6.079	-						80	-		
17	Mặt trận Tổ quốc	1.464		1.439	-						25	-		
18	Đoàn thanh niên	794		779	-						15	-		
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	674		659	-						15	-		
20	Hội nông dân	691		676	-						15	-		
21	Cựu chiến binh	417		402	-						15	-		
22	Trạm Khuyến nông - Khuyến Ngư	2.071		2.046	-						25	-		
23	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	732		727	-						5	-		
24	Tổ chức phát triển quỹ đất	533		528	-						5	-		
25	Trung tâm Dạy nghề	924		914	-						10	-		
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	706		701	-						5	-		
27	Đài truyền thanh - truyền hình	1.759		1.734	-						25	-		
28	Tòa án nhân dân huyện	40		40	-						-	-		
29	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200		200	-						-	-		

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

		DỰ TOÁN NĂM 2019															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	411.324,0	296.780	167	9.253	3.820	100	3.052	1.734	998	650	5.744,0	0	4.389	83.826,0	4.700	500
I	Các cơ quan, đơn vị của huyện	411.324,0	296.780	167	9.253	3.820	100	3.052	1.734	998	650	5.744,0	0	4.389	83.826	4.700	500
1	Văn phòng HĐND - UBND	7.464			-			200	-						7.264		
2	Phòng Nông Nghiệp	1.336			-				-		-	100		100	1.236		
3	Phòng Tư pháp	735			-				-		-				735		
4	Phòng Tài chính - KH	1.550			-				-		-				1.550		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	1.190		167	-				-		-				1.023		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	294.839	293.385		-				-		-				1.454		
7	Phòng Y tế	875			-				-						875		
8	Phòng Lao động TB&XH	5.924	130						-		-				1.160	4.634	
9	Phòng Văn hoá - TT	2.803			-			1.742	-	548	-				513		
10	Phòng Tài nguyên MT	1.612			-				-		650	100,0			862		
11	Phòng Nội vụ	2.810	1.200		-				-		-				1.610		
12	Thanh tra huyện	807			-				-		-				807		
13	Phòng Dân tộc	769			-				-		-				703	66	
14	Công an huyện	800			-	800			-		-						
15	BCH quân sự huyện	3.878			3.878				-		-						
16	Huyện uỷ	6.079			-		100		-		-				5.979		
17	Khối đoàn thể	3.955			-				-		-				3.955		
18	Trạm Khuyến nông - KN	2.046			-				-		-	2.046		2.046			

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	69.138	163	163	163	163	68.075	900	0	69.138
1	UBND xã Si Pa Phìn	5.736	15	15	15	15	5.661	60		5.736
2	UBND xã Phìn Hồ	4.763	8	8	8	8	4.695	60		4.763
3	UBND xã Chà Nưa	5.047	9	9	9	9	4.978	60		5.047
4	UBND xã Chà Tở	4.455	7	7	7	7	4.388	60		4.455
5	UBND xã Nậm Khẩn	4.120	6	6	6	6	4.054	60		4.120
6	UBND xã Chà Cang	4.070	30	30	30	30	3.980	60		4.070
7	UBND xã Nậm Tin	4.009	9	9	9	9	3.940	60		4.009
8	UBND xã Pa Tần	4.496	9	9	9	9	4.427	60		4.496
9	UBND xã Na Cô Sa	4.684	7	7	7	7	4.617	60		4.684
10	UBND xã Nậm Nhừ	4.372	6	6	6	6	4.306	60		4.372
11	UBND xã Nà Khoa	3.826	7	7	7	7	3.759	60		3.826
12	UBND xã Nậm Chua	4.261	6	6	6	6	4.195	60		4.261
13	UBND xã Nà Hỳ	4.958	30	30	30	30	4.868	60		4.958
14	UBND xã Vàng Đán	5.135	6	6	6	6	5.069	60		5.135
15	UBND xã Nà Búng	5.206	8	8	8	8	5.138	60		5.206

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	69.138	69.138	0	0	0	0	0	0	66.738	450	0	0	1.500	900	0	0	0	0	0	
1	UBND xã Si Pa Phìn	5.736	5.736							5.576	30			100	60	0					
2	UBND xã Phìn Hồ	4.763	4.763							4.603	30			100	60	0					
3	UBND xã Chà Nưa	5.047	5.047							4.887	30			100	60	0					
4	UBND xã Chà Tở	4.455	4.455							4.295	30			100	60	0					
5	UBND xã Nậm Khăn	4.120	4.120							3.960	30			100	60	0					
6	UBND xã Chà Cang	4.070	4.070							3.910	30			100	60	0					
7	UBND xã Nậm Tín	4.009	4.009							3.849	30			100	60	0					
8	UBND xã Pa Tần	4.496	4.496							4.336	30			100	60	0					
9	UBND xã Na Cô Sa	4.684	4.684							4.524	30			100	60	0					
10	UBND xã Nậm Nhừ	4.372	4.372							4.212	30			100	60	0					
11	UBND xã Nà Khoa	3.826	3.826							3.666	30			100	60	0					
12	UBND xã Nậm Chua	4.261	4.261							4.101	30			100	60	0					
13	UBND xã Nà Hỳ	4.958	4.958							4.798	30			100	60	0					
14	UBND xã Vàng Đán	5.135	5.135							4.975	30			100	60	0					
15	UBND xã Nà Bùng	5.206	5.206							5.046	30			100	60	0					